

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 388/QĐ-UBND

An Giang, ngày 24 tháng 02 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt kết quả điều tra, rà soát hộ nghèo,
hộ cận nghèo cuối năm 2015 trên địa bàn tỉnh An Giang
(Theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2016 -2020)**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương được Quốc hội thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 1614/QĐ-TTg ngày 15 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án tổng thể “Chuyển đổi phương pháp tiếp cận đo lường nghèo từ đơn chiều sang đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 – 2020”;

Căn cứ Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 – 2020;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 286/TTr-SLĐTBXH ngày 17 tháng 02 năm 2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo cuối năm 2015 trên địa bàn tỉnh An Giang (Theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2016 -2020), cụ thể như sau:

Tổng số hộ dân trên địa bàn tỉnh cuối năm 2015: **542.333 hộ**, trong đó:

1. Số hộ nghèo: 45.789 hộ với 174.367 nhân khẩu, chiếm tỷ lệ 8,45%.
2. Số hộ cận nghèo: 27.876 hộ với 105.082 nhân khẩu, chiếm tỷ lệ 5,15%.

(Chi tiết theo biểu đính kèm)

Điều 2. Số hộ nghèo, hộ cận nghèo phê duyệt tại Quyết định này là cơ sở để thực hiện chính sách giảm nghèo, an sinh xã hội và các chính sách khác có liên quan trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị, thành phố và Thủ trưởng các ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Nguyễn Thanh Bình

BẢNG TỔNG HỢP

**kết quả điều tra, rà soát hộ nghèo,
hộ cận nghèo cuối năm 2015 trên địa bàn tỉnh An Giang
(Theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2016 -2020)
(kèm theo Quyết định số 388/QĐ-UBND ngày 24/02/2016)**

STT	Đơn vị	Tổng số hộ dân		Kết quả điều tra, rà soát									
		Số hộ	Trong đó: số hộ DTTS	Hộ nghèo					Hộ cận nghèo				
				Số hộ	Tỷ lệ	Số nhân khẩu	Trong đó		Số hộ	Tỷ lệ	Số nhân khẩu	Trong đó	
							Hộ DTTS	Tỷ lệ				Hộ DTTS	Tỷ lệ
(hộ)	(hộ)	(hộ)	(%)	(người)	(hộ)	(%)	(hộ)	(%)	(người)	(hộ)	(%)		
1	Thành phố Long Xuyên	73.356	0	1.567	2,14	5.474	0	0,00	2.787	3,80	10.161	0	0,00
2	Thành phố Châu Đốc	28.814	778	581	2,02	2.135	0	0,00	990	3,44	3.626	0	0,00
3	Huyện An Phú	45.145	2.133	7.997	17,71	31.445	267	12,52	3.044	6,74	12.298	92	4,31
4	Thị xã Tân Châu	43.693	1.729	2.786	6,38	9.901	51	2,95	2.529	5,79	9.193	52	3,01
5	Huyện Phú Tân	54.369	45	3.611	6,64	11.600	12	26,67	3.838	7,06	13.320	6	13,33
6	Huyện Châu Phú	60.086	518	4.746	7,90	18.602	94	18,15	3.480	5,79	13.464	26	5,02
7	Huyện Tịnh Biên	30.305	7.907	5.388	17,78	21.961	2.707	34,24	1.400	4,62	5.354	305	3,86

8	Huyện Tri Tôn	33.607	11.100	7.315	21,77	28.037	3.765	33,92	1.408	4,19	5.088	434	3,91
9	Huyện Châu Thành	42.309	1.271	2.707	6,40	10.566	78	6,14	2.945	6,96	11.634	71	5,59
10	Huyện Chợ Mới	86.179	111	5.380	6,24	20.335	8	7,21	2.714	3,15	10.228	2	1,80
11	Huyện Thoại Sơn	44.470	973	3.711	8,34	14.311	313	32,17	2.741	6,16	10.716	79	8,12
Tổng		542.333	26.565	45.789	8,45	174.367	7.295	27,46	27.876	5,15	105.082	1.067	4,02